TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 340/2018/DS-PT
Ngày 15- 11- 2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:. Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1569/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị A1, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1952; địa chỉ: xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/10/2012) (có mặt).

Bị đơn: Ông Lưu Ngọc T1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Phường X, TP.M, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Lưu Ngọc T, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943 (vắng mặt).

4. Ông Lưu Minh T2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

5. Ông Lưu Phước Đ, sinh năm 1978 (vắng mặt).

6. Ông Lưu Tấn P1, sinh năm 1981 (vắng mặt).

7. Bà Lưu Thị Thu C, sinh năm 1974 (có mặt).

8. Ông Lưu Tấn Đ, sinh năm 1970(có mặt).

Cùng địa chỉ: xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

9. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: USA.

10. Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lưu Ngọc T, sinh năm: 1965; địa chỉ: xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Minh T2, ông Lưu Phước Đ, ông Lưu Tấn P1, bà Lưu Thị Thu C, ông Lưu Tấn Đ, bà Nguyễn Thị T3 (văn bản ủy quyền ngày 19/10/2012 và ngày 13/7/2012) (có mặt).

- Bà Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1977; địa chỉ: thành phố M, tỉnh Tiền Giang; là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim Y (văn bản ủy quyền ngày 19/3/2013) (vắng mặt).

- Người kháng cáo: bị đơn ông Lưu Ngọc T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện,trình bày trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lưu Thị A1 và đại diện ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ bà A1 là ông Lưu Văn H1 và bà Nguyễn Thị Đ2 để lại khi cha mẹ bà A1 còn sống. Khi cha mẹ bà A1 còn sống canh tác hơn 10.000m2. Vào năm 1989, ông H1 và bà Đ2 có cho bà A1 3.199m2 đất ruộng, tờ bản đồ 299 có số thửa là 889, theo trích lục hồ sơ địa chính năm 1997 chuyển thành số thửa 1315, gia đình bà A1 vô tập đoàn hợp tác xã khoảng năm 1983. Sau đó, tập đoàn hợp tác xã giao lại cho bà A1 được toàn quyền canh tác và sử dụng theo giấy giao đất ngày 04/12/1989 Ủy ban nhân dân xã giao cho bà A1 diện tích 3.199m2. Vào năm 1990 ông Lưu Văn X1 (là em bà A1) có mượn diện tích 1.699m2 để canh tác. Năm 1996, bà A1 yêu cầu ông X1 trả lại đất nhưng ông X1 không trả. Nên khoản tháng 9/1996, bà A1 có làm đơn khiếu nại tại xã P và Ủy ban nhân dân xã P có hòa giải buộc ông Lưu Văn X1 trả lại 1.699m2 cho bà A1 nhưng không T1. Ngày 24/3/1998 Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X1 khi bà A1 đang tranh chấp. Tháng 8/2009, ông Lưu Văn X1 chết thì con ông X1 là Lưu Ngọc T1 canh tác đất.

Nay bà A1 yêu cầu thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1; buộc vợ chồng ông Lưu Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Kim Y và các đồng thừa kế của ông X1 trả lại cho bà A1 phần đất diện tích 1.609,8m2 theo biên bản đo đạc ngày 19/8/2013. Đối với cây trồng trên đất bà A1 không đồng ý bồi thường.

Theo các bản tự khai, biên bản hòa giải và quá trình tố tụng bị đơn Lưu Ngọc T1 và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tuấn T5 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp trước đây do ông X1 và ông T1 canh tác. Đến năm 2009, ông X1 mất nên anh T1 tiếp tục canh tác trên phần đất có tổng diện tích là 11.660m2 tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (trước đây là huyện C1), tỉnh Tiền Giang. Phần đất này ông X1 cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001993 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998. Toàn bộ phần diện tích đất trên hiện nay ông T1 đang canh tác. Trước đây do cha mẹ và anh em ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng và hưởng lợi trên phần đất. Việc tranh chấp phần diện tích đất 1.699m2 giữa bà A1 và ông X1 như thế nào thì ông T1 không biết. Ông X1 không có mượn hay thuê phần đất nào của bà A1. Nay bà A1 khởi kiện không nói rõ yêu cầu như thế nào vì nếu tranh chấp quyền sử dụng đất thì bà A1 phải cung cấp giấy tờ chứng minh. Bà A1 có cung cấp phần đất 3.199m2 nhưng không nói rõ ngang, dài bao nhiêu. Đồng thời năm 1996 tiến hành hòa giải thửa 849 mà không phải là thửa 899, và bà A1 cũng không cung cấp được thửa 899 có diện tích bao nhiêu. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng và yêu cầu trả đất của bà A1, anh T1 không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Ngọc T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Minh T2, ông Lưu Phước Đ, ông Lưu Tấn P1, bà Lưu Thị Thu C, ông Lưu Tấn Đ, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Lưu Ngọc T1 không đồng ý theo yêu cầu của bà A1.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu T4 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lưu Ngọc T1 không đồng ý theo yêu cầu của bà A1.

Theo Công văn số 6457 ngày 02/10/2015 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang trình bày:

Đối với trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lưu Văn X1, Ủy ban nhân dân thành phố M có ý kiến như sau:

Qua kiểm tra hồ sơ, phần đất tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc do ông Lưu Văn X1 sử dụng, ngày 13/6/1997 ông Lưu Văn X1 có đơn đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 05 thửa với thống diện tích 11.660m2. Cụ thể như sau:

- Thửa số 1054 diện tích 3.240m2, loại đất 3L. Nguồn gốc mua của ông Lê Quang T6 năm 1976.
- Thửa số 1080 diện tích 910m2, loại đất Q. Nguồn gốc mua của Trần Mạnh T7 năm 1978.
- Thửa 1314 diện tích 5.810m2, loại đất 2L. Nguồn gốc cha mẹ cho.
- Thửa 1313 diện tích 170m2, loại đất Gò. Nguồn gốc cha mẹ cho.
- Thửa 1318 diện tích 1.530m2, loại đất Q. Nguồn gốc cha mẹ cho.

Đơn đăng ký của ông Lưu Văn X1 có ý kiến xét duyệt của Hội đồng tư vấn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung: "Xét cấp 04 thửa; thửa số 1314 tranh chấp". Tuy nhiên đến ngày 24/3/1998 Ủy ban nhân dân huyện C1 phê duyệt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693QSDĐ/PT cho ông Lưu Văn X1 sử

dụng gồm 5 thửa với tổng diện tích 11.660m2 như đơn đăng ký của ông Lưu Văn X1. Do có sự tranh chấp của bà Lưu Thị A1 đối với một phần trong tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C1 duyệt cho ông Lưu Văn X1 sử dụng, nên Ủy ban nhân dân xã P chưa trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lưu Văn X1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2013/DS-ST ngày 03 tháng 09 năm 2013, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị A1.

Buộc ông Lưu Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Kim Y trả cho bà Lưu Thị A1 phần đất 01 diện tích 642,7m2 + phần 03 diện tích 967,1m2 = 1.609,8m2 thuộc thửa 1314, tở bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ kèm theo) thửa cũ 899, tờ bản đồ IR theo giấy giao đất cho bà Lưu Thị A1 của Ủy ban nhân dân xã P.

Buộc bà Lưu Thị A1 trả cho những người thừa kế của ông Lưu Văn X1 trị giá cây trồng trên đất số tiền là 18.720.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về phần án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/9/2013 ông Lưu Ngọc T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Y, ông Lưu Ngọc T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án phúc thẩm số 186/2014/DS-PT ngày 05 tháng 08 năm 2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 26/2013/DS-ST ngày 03 tháng 09 năm 2013, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lưu Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Kim Y và các đồng thừa kế của ông X1 trả lại cho bà A1 phần đất diện tích 1.609,9m2 thửa 1314, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 13, tờ bản đồ số 33), tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Mảnh trích đo địa chính khu đất ngày 17/8/2015; thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1. Phía bị đơn ông Lưu Ngọc T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông nội ông là cụ H1 cho ba ông là ông Lưu Văn X1 canh tác, về sau ông Lưu Văn X1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Ngọc T, bà Phạm Thị Thu T4 thống nhất với trình bày của ông Lưu Ngọc T1, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1 về yêu cầu buộc anh Lưu Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Kim Y và các đồng thừa kế của ông Lưu Văn X1 là bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Ngọc T, ông Lưu Tấn Đ, bà Lưu Minh T2, ông Lưu Phước Đ, ông Lưu Tấn P1, bà Nguyễn Thị T3, bà Lưu Thị Thu C trả cho bà Lưu Thị A1 diện tích 1.609,9m^2 thuộc thửa 1314, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới 13, tờ bản đồ số 33; số thửa cũ 899, tờ bản đồ 1R) tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1.

Bà Lưu Thị A1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2017, bị đơn ông Lưu Ngọc T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Kim Y kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Những người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Các ông bà không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng bà cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng dẫn đến việc phán quyết sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Ngoài ra, những người kháng cáo trình bày tranh luận cho rằng:

- Phần đất đang tranh chấp theo bị đơn thuộc diện tích đất của ông nội cho bố bị đơn sử dụng lâu dài và chứng cứ là có đóng thuế cho nhà nước hàng năm.

- Nếu bà A1 cho rằng đất này là của bà A1 thì buộc bà A1 phải nêu rõ được tứ cận của phần đất dài bao nhiêu, rộng bao nhiêu.

- Bản vẽ Tòa sơ thẩm tiến hành đo vẽ để làm căn cứ thi hành án không rõ ràng nên sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án.

Ngoài ra, các ông bà có đơn kháng cáo xác định không yêu cầu bà A1 phải bồi thường về tài sản cũng như cây trồng có trên đất đang tranh chấp mà đề nghị Tòa xử chấp nhận đơn kháng cáo của các ông bà.

Phía bị đơn xác định phần cây trồng và tài sản trên đất đã được Tòa án sơ thẩm thẩm định, định giá trước đây, các ông bà không có ý kiến.

Nguyên đơn Bà Lưu Thị A1 trình bày không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì :

- Đất đang tranh chấp được xác định là đất của bà A1, bà A1 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi ra khỏi tập đoàn (giấy giao đất của tập đoàn có trong hồ sơ vụ án).

- Về sơ đồ tứ cận, chiều dài, chiều rộng của thửa đất đang tranh chấp đã có trong bản đồ địa chính của xã và cũng đã được đo vẽ lại khi giải quyết vụ án tại Tòa nên bà không phải cung cấp.

- Đối với bản vẽ của Tòa án sơ thẩm là do bị đơn yêu cầu thuê đo vẽ, bà không có ý kiến.

Bà đề nghị Tòa phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, những người liên quan và giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải sớm tháo dỡ cây trồng và tài sản trên đất, trả lại đất cho gia đình bà ổn định chỗ ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, phần tài sản và cây trồng trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết luôn trong vụ án mà tách ra khi bị đơn có yêu cầu mới giải quyết, sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án. Vì lẽ đó, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy án sơ thẩm để về xét xử lại vụ án giải quyết luôn phần tài sản và cây trồng trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nhận định, đánh giá chứng cứ và phán quyết của bản án sơ thẩm xét thấy:

[2.1] Căn cứ lời khai nhận của các bên đương sự và chứng cứ kèm theo các chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện: Các bên đương sự thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 1.609,9m^2, thửa 1314, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 13, tờ bản đồ số 33) tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Mảnh trích đo địa chính khu đất ngày 17/8/2015 là của cụ Lưu Văn H1 và cụ Nguyễn Thị Đ2 (cha mẹ của bà A1 và ông X1) chết để lại. Nguyên đơn cho rằng đất này cụ H1 và cụ Đ2 là cha mẹ nguyên đơn cho nguyên đơn, chứng cứ chứng minh là gia đình bà A1 vô tập đoàn hợp tác xã khoảng năm 1983. Sau đó, tập đoàn hợp tác xã giao lại cho bà A1 được toàn quyền canh tác và sử dụng theo giấy giao đất ngày 04/12/1989. Ủy ban nhân dân xã giao cho bà A1 diện tích 3.199m^2. Vào năm 1990 ông Lưu Văn X1 (là em bà A1) có mượn diện tích 1.699m^2 để canh tác. Năm 1996, bà A1 yêu cầu ông X1 trả lại đất nhưng ông X1 không trả. Khoảng tháng 9/1996, bà A1 có làm đơn khiếu nại tại xã P và Ủy ban nhân dân xã P có hòa giải buộc ông Lưu Văn X1 trả lại

1.699m^2 cho bà A1 nhưng không T1. Ngày 24/3/1998, Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X1 khi bà A1 đang tranh chấp. Tháng 8/2009, ông Lưu Văn X1 chết thì con ông X1 là Lưu Ngọc T1 canh tác đất, bà A1 có khiếu nại nên UBND xã đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa giao cho các bị đơn.

Bị đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của Cụ H1 và cụ Đ2 (ông bà nội của bị đơn) cho ông X1 (cha bị đơn), chứng cứ chứng minh là đất này do cha ông và gia đình canh tác sử dụng ổn định trên 20 năm và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định phía bà Nguyễn Thị Thu H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng…phía bà Lưu Thị A1 thiếu 1.609,9m^2, trong khi phía ông Lưu Văn X1 (cha ông Lưu Ngọc T1) lại dư 1.609,9m^2 ... Phía ông Lưu Ngọc T1 thừa nhận thửa 1314 trước đây là do hai thửa 900, 901 gộp lại và ông Lưu Văn X1 cũng không có mua bán chuyển nhượng thêm phần đất nào khác, đối với phần diện tích tăng thêm ông Lưu Ngọc T1 khai là do cụ Lưu Ngọc H tặng cho ông Lưu Văn X1 nhưng phía ông Lưu Ngọc T1 không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình.

Theo Công văn số 63/UBND-ĐC ngày 28/6/2013, Công văn số 324/UBND-ĐC ngày 23/6/2014 của Ủy ban nhân dân xã P xác định: Theo hồ sơ lưu giữ tại xã và kết quả xác minh thực tế thì không có văn bản nào cũng như không ai biết việc ông Lưu Văn X1 (cha ông Lưu Ngọc T1) lý do nào mà sáp nhập 01 phần diện tích thửa 1314 vào thửa 1315 vì hiện ông X1 đã chết.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định việc bà Lưu Thị A1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lưu Ngọc T1 và các đồng thừa kế của ông Lưu Văn X1 trả lại phần đất đo đac thực tế ngày 17/8/2015 diện tích 1.609,9m^2 là có cơ sở.

[2.3] Theo Công văn số 324/UBND-ĐC ngày 23/6/2014 của Ủy ban nhân dân xã P và Công văn số 6457/UBND-TN&MT ngày 02/10/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố M thì ngày 24/3/1998 Ủy ban nhân dân huyện C1 phê duyệt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 cho ông X1 sử dụng gồm 05 thửa với tổng diện tích 11.660m^2 như đơn đăng ký của ông X1; Do có sự tranh chấp của bà Lưu Thị A1 đối với một phần trong tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C1 duyệt cho ông X1 (cha ông Lưu Ngọc T1) sử dụng nên Ủy ban nhân dân xã P chưa trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lưu Văn X1. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lưu Ngọc T1, ông Lưu Ngọc T và bà Phạm Thị Thu T4 cũng thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1 hiện nay Ủy ban nhân dân xã P đang giữ chưa giao cho gia đình ông bà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có công chứng chứng thực ông bà cung cấp là nhờ Ủy ban nhân dân xã sao y từ bản chính Ủy ban đang giữ. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị A1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1 là có căn cứ đúng pháp luật, xét thấy chỉ cần Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh lại

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về diện tích đất sau khi đã trả lại 1.609,9m^2 đất cho bà A1.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về nội dung vụ án. Tuy nhiên, phần phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa phúc thẩm cho rằng nội dung quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, nhưng việc không giải quyết phần bồi thường cây trồng trên đất (kể cả khi bị đơn không yêu cầu) gây khó khăn cho việc thi hành án nên đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại, là không có căn cứ để chấp nhận bởi: Phần tài sản và cây trồng trên đất trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu bồi thường. Chính vì lẽ đó, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm giành quyền khởi kiện cho họ khi có yêu cầu là đúng.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy án sơ thẩm không tuyên buộc bị đơn và những người có quyền lợi liên quan đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp phải tháo dỡ tài sản và cây trồng trên đất (có giá trị) để trả cho bà Lưu Thị A1 sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho chính xác.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận phần đề nghị của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm về việc bác kháng cáo của những người có kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lưu Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim Y và ông Lưu Ngọc T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang về nội dung (có điều chỉnh lại phần tuyên án để đảm bảo việc thi hành án).

Căn cứ khoản 3 Điều 155, 166 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1 về yêu cầu buộc anh Lưu Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Kim Y và các đồng thừa kế của ông Lưu Văn X1 là bà Nguyễn Thị N, ông Lưu Ngọc T, ông Lưu Tấn Đ, bà Lưu Minh T2, ông Lưu Phước Đ, ông Lưu Tấn P1, bà Nguyễn Thị T3, bà Lưu Thị Thu C tháo dỡ toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất (có giá trị) để trả cho bà Lưu Thị A1 diện tích 1.609,9m^2 thuộc thửa 1314, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới 13, tờ bản đồ số 33; số thửa cũ 899, tờ bản đồ 1R) tọa lạc tại ấp P2, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ kèm theo). Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C1 tỉnh Tiền Giang điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1 về phần diện tích đất còn lại sau khi thi hành bản án.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A1 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019693 QSDĐ/PT ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Văn X1.

Bà Lưu Thị A1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3/ Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Lưu Ngọc T1 phải chịu 200.000 đồng.

- Nguyên đơn bà Lưu Thị A1 phải chịu 200.000 đồng, được trừ vào số tiền 4.247.000 đồng tạm ứng án phí bà A1 đã nộp theo Biên lai thu số 016183 ngày 15/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, trả lại cho bà A1 số tiền 4.047.500 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Kim Y và ông Lưu Ngọc T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng từng người đã nộp tại các biên lai thu số 002080, 002079, 002081 ngày 31/7/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An (1);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án (1), NTBP, 13.

Phạm Thị Duyên